BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Lũy kế đến ngày 30/06/2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**360.148.718.845**	**400.085.958.086**
110	**I Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**4.801.197.085**	**12.802.397.320**
111	1 Tiền		4.801.197.085	12.802.397.320
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	
120	**II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**-**	**-**
121	1 Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	**III Các khoản phải thu ngắn hạn**		**188.006.202.668**	**231.323.459.966**
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	183.335.207.341	227.059.916.127
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.395.930.904	4.239.927.635
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	6	14.097.156.494	13.845.708.275
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.822.092.071)	(13.822.092.071)
139	8 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV Hàng tồn kho**	**7**	**163.067.562.541**	**153.350.791.130**
141	1 Hàng tồn kho		163.067.562.541	153.350.791.130
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	
150	**V Tài sản ngắn hạn khác**		**4.273.756.551**	**2.609.309.670**
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	10	537.420.671	276.770.933
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.736.335.880	2.332.170.337
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	368.400
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**79.938.892.574**	**84.113.235.574**
210	**I Các khoản phải thu dài hạn**		**1.003.348.000**	**1.020.448.000**
215	5 Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6 Phải thu dài hạn khác	6	1.003.348.000	1.020.448.000
219	7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	**II Tài sản cố định**		**27.423.423.299**	**30.076.773.735**
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	27.423.423.299	30.076.773.735
222	*- Nguyên giá*		*129.868.482.193*	*129.868.482.193*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(102.445.058.894)*	*(99.791.708.458)*
240	**IV Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**1.316.725.882**	**1.052.198.682**
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.316.725.882	1.052.198.682
250	**V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**48.136.030.000**	**48.136.030.000**
251	1 Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.185.000.000	1.185.000.000
254	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(292.500.000)	(292.500.000)
260	**VI Tài sản dài hạn khác**		**2.059.365.393**	**3.827.785.157**
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	2.059.365.393	3.827.785.157
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**440.087.611.419**	**484.199.193.660**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Lũy kế đến ngày 30/06/2019
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**255.415.807.985**	**290.818.573.358**
310	**I**	**Nợ ngắn hạn**		**222.096.571.235**	**246.268.802.572**
311	1	Phải trả người bán ngắn hạn		31.939.519.396	37.700.976.707
312	2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		42.032.904.789	25.304.961.141
313	3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	26.144.865.909	14.174.733.765
314	4	Phải trả người lao động		4.876.628.447	6.839.281.303
315	5	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	5.105.562.686	4.637.951.778
319	9	Phải trả ngắn hạn khác	14	25.187.722.517	9.464.169.480
320	10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	86.809.367.491	148.146.728.398
321	11	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
330	**II**	**Nợ dài hạn**		**33.319.236.750**	**44.549.770.786**
338	8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	32.527.421.966	43.228.858.529
339	9	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	.b	-	-
342	12	Dự phòng phải trả dài hạn		791.814.784	1.320.912.257
343	13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	**B.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**184.671.803.434**	**193.380.620.302**
410	**I**	**Vốn chủ sở hữu**		**184.671.803.434**	**193.380.620.302**
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	8	Quỹ đầu tư phát triển		24.059.867.940	23.973.167.197
421	11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		672.167.714	9.467.685.325
421a	-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		444.584.255	6.849.136.627
421b	-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		227.583.459	2.618.548.698
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**440.087.611.419**	**484.199.193.660**

M.S.D.N: 0500236821 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
P. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Phan Thị Chuyên	**Tống Xuân Sơn**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	P.Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 16 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 30/06/2019 VND	Lũy kế đến ngày 30/06/2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**63.930.481.068**	**106.479.171.692**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**63.930.481.068**	**106.479.171.692**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**18**	**47.292.033.072**	**84.678.441.081**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.638.447.996**	**21.800.730.611**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	4.160.782	23.470.332
22	7. Chi phí tài chính	20	5.147.060.940	7.210.215.647
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.978.733.055*	*6.601.669.902*
24	8. Chi phí bán hàng	21	1.341.328.594	1.550.424.316
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	8.099.202.402	12.633.813.670
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.055.016.842**	**429.747.310**
31	11. Thu nhập khác	23	46.512.461	330.184.104
32	12. Chi phí khác	24	90.816.739	10.577.463
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(44.304.278)**	**319.606.641**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.010.712.564**	**749.353.951**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.783.129.105	2.565.923.159
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**227.583.459**	**(1.816.569.208)**

M.S.D.N: 0500236821 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2 - Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Phan Thị Chuyên	**Tống Xuân Sơn**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 16 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Km 10, Đường Nguyễn Trãi,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II năm 2019	Quý II năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018
					VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	17	**47.301.351.991**	**50.928.784.322**	**63.930.481.068**	**106.479.171.692**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.301.351.991**	**50.928.784.322**	**63.930.481.068**	**106.479.171.692**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	18	**37.312.874.494**	**40.592.761.923**	**47.292.033.072**	**84.678.441.081**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**9.988.477.497**	**10.336.022.399**	**16.638.447.996**	**21.800.730.611**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.643.013	3.315.208	4.160.782	23.470.332
22	7. Chi phí tài chính	20	3.132.740.427	3.979.640.008	5.147.060.940	7.210.215.647
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		2.964.412.542	*3.572.003.354*	*4.978.733.055*	*6.601.669.902*
24	8. Chi phí bán hàng	21	1.133.646.625	833.512.303	1.341.328.594	1.550.424.316
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.064.843.719	5.385.373.161	8.099.202.402	12.633.813.670
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**658.889.739**	**140.812.135**	**2.055.016.842**	**429.747.310**
31	11. Thu nhập khác	23	46.512.361	330.183.104	46.512.461	330.184.104
32	12. Chi phí khác	24	64.764.833	1.257.247	90.816.739	10.577.463
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(18.252.472)**	**328.925.857**	**(44.304.278)**	**319.606.641**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**640.637.267**	**469.737.992**	**2.010.712.564**	**749.353.951**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	664.417.916	620.471.246	1.783.129.105	2.565.923.159
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(23.780.649)**	**(150.733.254)**	**227.583.459**	**(1.816.569.208)**

Phan Thị Chuyên	**Tống Xuân Sơn**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*2.010.712.564*	*749.353.951*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.653.350.436	3.082.547.392
03	- Các khoản dự phòng		(529.097.473)	2.724.321.841
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		168.327.885	407.636.654
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.160.782)	(23.470.332)
06	- Chi phí lãi vay		4.978.733.055	6.601.669.902
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*9.277.865.685*	*13.542.059.408*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		41.930.560.155	50.653.988.282
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.716.771.411)	(21.877.135.300)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		49.446.355.267	(11.606.986.731)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.507.770.026	(1.436.293.699)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.978.733.055)	(6.601.669.902)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.055.548.174)	(1.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.378.062.040)	(288.858.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*64.033.436.453*	*21.385.104.058*
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	0. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
22	0. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
23	0. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	
24	0. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
25	0. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
26	1. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.200.000.000
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.160.782	23.470.332
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*4.160.782*	*2.223.470.332*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		47.623.180.962	87.522.662.006
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(119.661.978.432)	(134.290.849.156)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(72.038.797.470)*	*(46.768.187.150)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến ngày 30/06/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(8.001.200.235)**	**(23.159.612.760)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**12.802.397.320**	**28.504.670.671**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**4.801.197.085**	**5.345.057.911**

Phan Thị Chuyên	**Tống Xuân Sơn**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 16 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Lũy kế đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến Lũy kế đến ngày 30/06/2019 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sông Đà 203	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Thành phố Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thành phố Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 29.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ/đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Lũy kế đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu./Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳkỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	372.036.708	1.408.661.245
Tiền gửi ngân hàng	4.429.160.377	11.393.736.075
Các khoản tương đương tiền	-	-
	4.801.197.085	**12.802.397.320**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**47.243.530.000**	**47.243.530.000**	**-**	**47.243.530.000**	**47.243.530.000**	**-**
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	47.243.530.000	47.243.530.000	-	47.243.530.000	47.243.530.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.185.000.000**	**892.500.000**	**(292.500.000)**	**1.185.000.000**	**892.500.000**	**(292.500.000)**
Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà	*600.000.000*	*600.000.000*	-	*600.000.000*	*600.000.000*	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrinh	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-
Góp vốn thực hiện đầu tư dự án	*585.000.000*	*292.500.000*	*(292.500.000)*	*585.000.000*	*292.500.000*	*(292.500.000)*
- Công ty CP GSM	585.000.000	292.500.000	(292.500.000)	585.000.000	292.500.000	(292.500.000)
	48.428.530.000	**48.136.030.000**	**(292.500.000)**	**48.428.530.000**	**48.136.030.000**	**(292.500.000)**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,0%	100,0%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	183.335.207.341	227.059.916.127
	- Công ty Cổ phần Vinapol	18.764.528.279	21.080.342.554
	- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	26.285.076.737	26.785.076.737
	- CN Công ty Cổ phần Sông Đà 406	37.613.602.178	36.866.841.931
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	100.672.000.147	142.327.654.905
		183.335.207.341	**227.059.916.127**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.097.156.494	-	13.845.708.275	-
- Tạm ứng	5.432.821.670	-	6.096.299.623	-
- Các khoản chi hộ tiền đất tái định cư	766.015.000	-	766.015.000	-
- Phải thu khác	7.898.319.824	-	.6.983.393.652	-
b) Dài hạn	1.003.348.000	-	1.020.448.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.003.348.000	-	1.020.448.000	-
- Phải thu góp vốn kinh doanh				
	15.100.504.494	**-**	**14.866.156.275**	**-**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	960.295.978	-	1.419.795.478	-
Công cụ, dụng cụ	1.873.348.122	-	1.618.365.888	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	158.320.595.618	-	148.410.193.764	-
Hàng hóa bất động sản	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	163.056.675.718	**-**	**153.350.791.130**	**-**

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	**675.047.546**	**675.047.546**
Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bì	-	
Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	
Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
Dự án Khu đô thị Highlan City	-	
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	**641.678.336**	**377.151.136**
Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	641.678.336	377.151.136
	1.316.725.882	**1.052.198.682**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	7.137.459.000	75.015.088.070	47.564.290.535	151.644.588	-	129.868.482.193
- Mua trong kỳ	-				-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-	-
Số dư cuối kỳ	**7.137.459.000**	**75.015.088.070**	**47.564.290.535**	**151.644.588**	**-**	**129.868.482.193**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.291.220.300	53.023.456.598	42.325.386.972	151.644.588	-	99.791.708.458
- Khấu hao trong kỳ	118.957.650	1.626.700.972	907.691.814		-	2.653.350.436
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-		-	-
Số dư cuối kỳ	**4.410.177.950**	**54.650.157.570**	**43.233.078.786**	**151.644.588**	**-**	**102.445.058.894**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.846.238.700	21.991.631.472	5.238.903.563	-	-	
Tại ngày cuối kỳ	**2.727.281.050**	**20.364.930.500**	**4.331.211.749**	**-**	**-**	**27.423.423.299**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.823.077.161 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**537.420.671**	**276.770.933**
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	537.420.671	276.770.933
b)	**Dài hạn**	**2.059.365.393**	**3.827.785.157**
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	493.517.043	1.938.061.641
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	832.660.915	1.144.061.881
	Chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông QN	301.820.435	301.820.435
	Chi phí trả trước dài hạn khác	431.367.000	443.841.200
		2.596.786.064	**4.104.556.090**

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	121.216.373.370	121.216.373.370	33.198.868.900	99.171.077.162	55.244.165.108	55.244.165.108
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [1]	91.125.476.404	91.125.476.404	27.209.648.330	76.122.550.756	42.212.573.978	42.212.573.978
- Ngân hàng TMCP Phương Đông [2]	13.222.603.456	13.222.603.456		13.222.603.456	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III	11.768.293.510	11.768.293.510	5.989.220.570	5.925.922.950	11.831.591.130	11.831.591.130
- Vay vốn cá nhân thực hiện Dự án Hòa Bình [3]	5.100.000.000	5.100.000.000		3.900.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
b) Vay dài hạn	70.159.213.557	70.159.213.557	14.424.312.062	20.490.901.270	64.092.624.349	64.092.624.349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [4]	2.550.655.030	2.550.655.030		862.000.000	1.688.655.030	1.688.655.030
- Ngân hàng TMCP Phương Đông [5]	49.956.119.888	49.956.119.888	14.255.940.402	13.639.680.700	50.572.379.590	50.572.379.590
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III [6]	17.652.438.639	17.652.438.639	168.371.660	5.989.220.570	11.831.589.729	11.831.589.729
	191.375.586.927	**191.375.586.927**	**47.623.180.962**	**119.661.978.432**	**119.336.789.457**	**119.336.789.457**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/177560/HHĐTDHM ngày 04/10/2018 với điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay ngắn hạn: 120 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/09/2019, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ, lãi suất tại thời điểm 30/06/2019 là 7,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(2) Khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HDTD ngày 23 tháng 07 năm 2018 với điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động
+ Thời hạn vay: giải ngân đến ngày 23/07/2019, thời hạn vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng;
+ Lãi suất vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

(3) Khoản vay vốn các cá nhân thực hiện dự án Nhà liền kề TP Hòa Bình

+ Mục đích vay: Vay vốn thực hiện dự án Nhà liền kề phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình
+ Thời hạn vay: 12 tháng
+ Lãi suất vay: 7,5%/năm

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTH ngày 05/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau :

+ Số tiền ngân hàng cho vay: 1.622.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý, lãi suất tại thời điểm 28/03/2019 là 10,5%/năm;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư gốc tại thời điểm 30/06/2019: 0 đồng

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTDTH ngày 04/08/2016 với các điều khoản chi tiết sau :
+ Số tiền cho vay: 6.900.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1.688.655.030 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 1.600.000.000 đồng

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông bao gồm 02 hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HĐTD -OCB- DN ngày 11/07/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
+ Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản các lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 22.572.137.774 đồng, Nợ gốc đến hạn trả 17.819.186.099 đồng

Hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTD -OCB- DN ngày 23/07/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
+ Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản các lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 27.999.645.414 đồng, Nợ gốc đến hạn trả 12.146.016.284 đồng

(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
+ Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
+ Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
+ Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 1012.761,84 USD tương đương với 23.663.180.392 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 506.380,96 USD tương đương với 11.831.591.130 đồng.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.391.235.095	2.828.875.448	4.924.751.284	-	2.295.359.259
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.709.591.287	1.783.129.105	5.055.548.174	-	6.437.172.218
Thuế Thu nhập cá nhân	-	61.285.318	100.334.337	128.881.206	-	32.738.449
Thuế Tài nguyên	-	-	0		-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	17.972.514.498	592.918.515	-	17.379.595.983
Các loại thuế khác	368.400	12.622.065	4.535.103	16.788.768	-	-
	368.400	**14.174.733.765**	**22.689.388.491**	**10.718.887.947**	**-**	**26.144.865.909**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.105.562.686	4.637.951.778
- Trích trước chi phí thi công	5.105.562.686	4.637.951.778
- Chi phí phải trả khác	-	
	5.105.562.686	**4.637.951.778**

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	25.187.722.517	17.063.059.335
- Kinh phí công đoàn	244.921.462	286.746.563
- Bảo hiểm xã hội	458.032.594	
- Bảo hiểm y tế	83.024.614	
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.997.053	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.831.464.114	177.342.514
- Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	1.304.198.920	3.654.752.694
- Phải trả các đội thi công công trình	1.129.553.203	527.158.753
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.800.530.557	12.117.058.811
	25.187.722.517	**17.063.059.335**

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*144.235.360.000*	*144.235.360.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*144.235.360.000*	*144.235.360.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*		

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.423.536*	*14.423.536*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.423.536*	*14.423.536*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.059.867.940	23.973.167.197
	24.059.867.940	**23.973.167.197**

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93
	487,93	**487,93**

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp		
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	45.444.516.661	37.904.028.364
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.585.964.103	67.749.472.518
Doanh thu hoạt động khác	900.000.304	825.670.810
	63.930.481.068	**106.479.171.692**

	Mối quan hệ	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
		VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	Công ty con	30.000.000	

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	29.478.334.844	20.680.745.900
Giá vốn dịch vụ xây lắp	16.655.029.735	63.997.695.181
Giá vốn hoạt động khác	1.158.668.493	
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
	47.292.033.072	**84.678.441.081**

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.160.782	23.470.332
Lãi cho vay vốn đối với Công ty con	-	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Phí bảo lãnh	-	
Nhượng bán chứng khoán, các khoản đầu tư	-	
	4.160.782	**23.470.332**

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.978.733.055	6.601.669.902
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	168.327.885	407.636.654
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	
Chi phí tài chính khác	-	200.909.091
Chi phí nhượng bán chứng khoán	-	
	5.147.060.940	**7.210.215.647**

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí khác bằng tiền	1.341.328.594	1.550.424.316
	1.341.328.594	**1.550.424.316**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430.507.686	478.404.515
Chi phí nhân công	4.196.915.942	6.712.934.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.803.127	223.091.446
Thuế, phí, lệ phí	272.558.948	341.775.339
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	2.724.321.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	805.751.779	1.147.268.705
Chi phí khác bằng tiền	2.244.664.920	1.006.017.744
	8.099.202.402	**12.633.813.670**
	-	-

23 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	
Thu nhập khác	46.512.461	330.184.104
	46.512.461	**330.184.104**
	-	-

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	
Các khoản bị phạt	-	10.577.463
Chi phí khác	90.816.739	
	90.816.739	**10.577.463**

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	143.710.562	143.710.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	**143.710.562**	**143.710.562**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	8.915.645.524	12.829.615.793
Thu nhập tính thuế TNDN	8.915.645.524	12.829.615.793
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**1.783.129.105**	**2.565.923.159**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.565.880.725	4.576.840.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.055.548.174)	(1.000.000.000)
Thuế TNDN BĐS điều chỉnh giảm trong kỳ		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**6.293.461.656**	**6.142.763.742**
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**6.437.172.218**	**6.286.474.304**

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.801.197.085	-	12.802.397.320	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.435.711.835	(13.822.092.071)	241.926.072.402	(13.822.092.071)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.185.000.000	(292.500.000)	1.185.000.000	(292.500.000)
	204.421.908.920	**(14.114.592.071)**	**255.913.469.722**	**(14.114.592.071)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	119.336.789.457	191.375.586.927
Phải trả người bán, phải trả khác	57.127.241.913	47.165.146.187
Chi phí phải trả	5.105.562.686	4.637.951.778
	181.569.594.056	**243.178.684.892**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.801.197.085	-	-	4.801.197.085
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.435.711.835	-	-	198.435.711.835
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.185.000.000	-	1.185.000.000
	203.236.908.920	**1.185.000.000**	**-**	**204.421.908.920**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.802.397.320	-	-	12.802.397.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.926.072.402	-	-	241.926.072.402
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.185.000.000	-	1.185.000.000
	254.728.469.722	**1.185.000.000**	**-**	**255.913.469.722**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	119.336.789.457	-	-	119.336.789.457
Phải trả người bán, phải trả khác	57.127.241.913	-	-	57.127.241.913
Chi phí phải trả	5.105.562.686	-	-	5.105.562.686
	181.569.594.056	**-**	**-**	**181.569.594.056**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	191.375.586.927	-	-	191.375.586.927
Phải trả người bán, phải trả khác	47.165.146.187	-	-	47.165.146.187
Chi phí phải trả	4.637.951.778	-	-	4.637.951.778
	243.178.684.892	**-**	**-**	**243.178.684.892**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:		33.000.000	286.943.703
	Mối quan hệ	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 01/01/2018
		VND	VND
Lãi vay phải thu			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	Công ty con	-	286.943.703
Cho thuê máy móc, thiết bị			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	Công ty con	33.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		9.681.531.931	4.949.171.339
	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	Công ty con	9.681.531.931	4.949.171.339

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	-	-
	Lũy kế đến ngày 30/06/2019	Lũy kế đến ngày 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam soát xét.

Phan Thị Chuyên	**Tống Xuân Sơn**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 16 tháng 07 năm 2019